

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TƯ THỰC: MỘT TRỤ CỘT MỚI TRONG HỆ SINH THÁI KINH TẾ TƯ NHÂN

Ngô Trí Long^{1*}

¹Trường Đại học Thành Đông

*Tác giả liên hệ: ngotrilong2@yahoo.com

TÓM TẮT

Bài viết phân tích vai trò ngày càng quan trọng của giáo dục đại học tư thực trong bối cảnh phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam. Từ khía cạnh cung ứng nhân lực chất lượng cao, tạo lập không gian đổi mới sáng tạo, đến việc góp phần tái cấu trúc hệ sinh thái tri thức trong nền kinh tế thị trường, giáo dục đại học tư thực đang nổi lên như một trụ cột chiến lược. Trên cơ sở phân tích thực trạng và những rào cản hiện hữu, bài viết đề xuất các định hướng chính sách nhằm phát triển bền vững khu vực đại học tư thực, gắn kết chặt chẽ với động lực kinh tế tư nhân.

Từ khóa: Đại học tư thực, giáo dục đại học, kinh tế tư nhân, hệ sinh thái tri thức, đổi mới sáng tạo.

THE DEVELOPMENT OF PRIVATE HIGHER EDUCATION: A NEW PILLAR IN THE PRIVATE SECTOR ECOSYSTEM

ABSTRACT

This paper analyzes the increasingly significant role of private higher education in the context of private sector development in Vietnam. From supplying high-quality human resources and fostering spaces for innovation, to contributing to the restructuring of the knowledge ecosystem within a market economy, private higher education is emerging as a strategic pillar. Based on an analysis of the current situation and existing barriers, the paper proposes policy orientations aimed at ensuring the sustainable development of the private higher education sector, in close alignment with the dynamics of the private economy.

Keywords: Private universities, higher education, private sector, knowledge ecosystem, innovation.

Ngày nhận bài: 12/08/2025 *Ngày nhận bài sửa:* 20/08/2025 *Ngày duyệt đăng bài:* 03/09/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang từng bước chuyển dịch theo hướng thị trường hiện đại, khu vực kinh tế tư nhân đã và đang khẳng định vai trò là một động lực trọng yếu cho tăng trưởng và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, để khu vực này phát triển bền vững và có chiều sâu, một trong những trụ cột không thể thiếu chính là nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo bài bản. Trong đó, giáo dục đại học tư thực – với tính linh hoạt, khả năng thích ứng thị trường và tiềm năng huy động vốn xã hội hóa – cần được nhìn nhận như một thành tố chiến lược trong hệ sinh thái phát triển

kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, hiện nay vẫn tồn tại khoảng trống lớn trong chính sách phát triển giáo dục đại học tư thực. Cụ thể, các cơ chế khuyến khích đầu tư tư nhân vào lĩnh vực này còn hạn chế, thiếu các chính sách ưu đãi đủ mạnh để thu hút nhà đầu tư dài hạn cũng như các giải pháp bảo đảm công bằng giữa khối tư thực và công lập trong tiếp cận nguồn lực công, kiểm định chất lượng và cơ hội phát triển học thuật.

Bài viết hướng tới mục tiêu làm rõ vị trí và vai trò chiến lược của giáo dục đại học tư thực trong cấu trúc phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số định hướng và

khuyến nghị chính sách nhằm phát triển hệ thống giáo dục đại học tư thục theo hướng bền vững, chất lượng và phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận hệ sinh thái đổi mới: Đại học là hạt nhân của đổi mới và khởi nghiệp trong mô hình “Triple Helix”

Lý thuyết hệ sinh thái đổi mới (innovation ecosystem theory) nhấn mạnh mối quan hệ phức hợp giữa các chủ thể trong xã hội nhằm thúc đẩy tiến bộ khoa học, công nghệ và kinh tế. Một trong những cách tiếp cận nền tảng của lý thuyết này là mô hình "Triple Helix" do Etzkowitz và Leydesdorff (2000) đề xuất, theo đó ba trụ cột chính của hệ sinh thái đổi mới gồm Nhà trường (University) – Doanh nghiệp (Industry) – Nhà nước (Government) cùng tương tác, hợp tác và đồng kiến tạo giá trị.

Vai trò trung tâm của đại học trong mô hình Triple Helix. Trong mô hình Triple Helix, đại học không chỉ đơn thuần là cơ sở đào tạo và nghiên cứu, mà còn là hạt nhân sáng tạo tri thức, nguồn lực công nghệ, và tác nhân thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo (startup generation). Đại học hiện đại còn đóng vai trò:

- Đơn vị sản sinh tri thức (knowledge producer) thông qua nghiên cứu khoa học và đào tạo.
- Tác nhân đổi mới (innovation agent) bằng việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu.
- Đối tác chính sách (policy stakeholder) tham gia vào việc hình thành và phản biện chính sách khoa học – công nghệ.

Theo Etzkowitz (2008), sự “lai hóa” vai trò giữa ba trụ cột Triple Helix (ví dụ: trường đại học tham gia vào thương mại hóa công nghệ như doanh nghiệp) chính là dấu hiệu của một hệ sinh thái đổi mới phát triển.

Kinh nghiệm quốc tế của Hoa Kỳ về mô hình chuyển giao công nghệ của các đại học

như MIT, Stanford là điển hình. Tại MIT, khoảng 25.800 công ty được thành lập bởi các cựu sinh viên và giảng viên, tạo ra hơn 5 triệu việc làm và doanh thu tương đương nền kinh tế lớn thứ 10 thế giới (Roberts & Eesley, 2011). Tại Hàn Quốc Chính phủ triển khai mô hình “Campus Town” gắn trường đại học với khu vực đô thị để khuyến khích khởi nghiệp địa phương. Đại học quốc gia Singapore (NUS) vận hành hệ sinh thái khởi nghiệp với hơn 600 công ty được ươm tạo chỉ trong 5 năm (NUS Enterprise, 2023).

Thực tiễn tại Việt Nam theo báo cáo của Bộ KH&CN, đến năm 2024, Việt Nam có 386 trường đại học và học viện, trong đó gần 40 trường có trung tâm ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp. 70% các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong giai đoạn đầu có nguồn gốc từ môi trường đại học (Bộ KH&CN, 2024).

Ví dụ điển hình Đại học Bách khoa Hà Nội phát triển nền tảng ươm tạo BK-Holdings hỗ trợ gần 100 startup từ sinh viên và giảng viên. ĐHQG TP.HCM về vận hành Vườn ươm Khu Công nghệ Phần mềm (ITP) kết nối hơn 200 doanh nghiệp khởi nghiệp với giảng viên và sinh viên.

Dù có nhiều tín hiệu tích cực, mô hình Triple Helix tại Việt Nam vẫn gặp một số hạn chế: Cơ chế chính sách chưa đầy đủ để đại học thực sự tham gia thị trường khởi nghiệp. Mối liên kết giữa đại học – doanh nghiệp – nhà nước còn hình thức, chưa hình thành các “liên minh đổi mới” bền vững. Thiếu cơ chế tài chính khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và khởi nghiệp từ đại học, đặc biệt là đại học tư thục và vùng ngoài trung tâm.

Tóm lại, lý thuyết hệ sinh thái đổi mới và mô hình Triple Helix cung cấp nền tảng học thuật và thực tiễn vững chắc để tái định vị vai trò của đại học trong chiến lược phát triển quốc gia. Với việc đóng vai trò “hạt nhân đổi mới”, các trường đại học – đặc biệt là đại học tư thục – cần được trao thêm quyền năng và cơ chế để đồng hành cùng doanh nghiệp và chính phủ

trong kiến tạo một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia bền vững.

2.2. Mô hình quản trị giáo dục gắn kết doanh nghiệp

Bên cạnh định hướng phát triển đại học tư thực, xu hướng quản trị giáo dục đại học theo mô hình gắn kết doanh nghiệp – đại học đang ngày càng được chú trọng trong các chính sách công và thực tiễn quản trị ở Việt Nam.

Theo lý thuyết “ba vòng xoắn ốc” (Triple Helix) của Etzkowitz và Leydesdorff (2000), sự hợp tác giữa nhà trường – doanh nghiệp – Nhà nước tạo ra hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực. Vận dụng mô hình này, một số trường đại học tư thực ở Việt Nam như Trường Đại học FPT, Đại học Hoa Sen, hay Trường Đại học Thành Đông đã triển khai mô hình quản trị đồng hành cùng doanh nghiệp, với các hội đồng tư vấn chương trình có sự tham gia của đại diện doanh nghiệp, các chương trình đào tạo đặt hàng theo nhu cầu thực tế, và lồng ghép kỳ thực tập dài hạn tại doanh nghiệp vào chương trình học chính thức.

Nghiên cứu của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2023) chỉ ra rằng các chương trình đào tạo có yếu tố đồng thiết kế với doanh nghiệp giúp tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp lên đến 85%, so với mức trung bình 72% ở các chương trình truyền thống. Tuy nhiên, việc triển khai mô hình này ở quy mô rộng vẫn gặp nhiều rào cản, bao gồm: thiếu hành lang pháp lý khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào thiết kế chương trình đào tạo, quyền tự chủ của các trường còn hạn chế, và cơ chế phối hợp Nhà nước – doanh nghiệp – trường đại học chưa rõ ràng.

Đáng chú ý, theo Báo cáo chiến lược của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2024, chỉ khoảng 7% doanh nghiệp có hợp tác thường xuyên với các trường đại học, trong khi con số này ở các nước ASEAN-5 là trên 25%. Điều này cho thấy dư địa để thúc đẩy mô hình quản trị đại học gắn kết doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn còn

rất lớn nếu có chính sách đủ mạnh, như khuyến khích đầu tư nghiên cứu ứng dụng chung, hỗ trợ tài chính cho các dự án đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, và xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo liên kết đại học – doanh nghiệp.

2.3. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước

Về các nghiên cứu nước ngoài đáng chú ý liên quan đến chính sách phát triển đại học tư thực. Australia & Mỹ các công trình phản ánh xu hướng thị trường hóa giáo dục, nhấn mạnh khả năng huy động nguồn lực tư nhân và cạnh tranh trong thu hút sinh viên. Levy (Mỹ) nhấn mạnh vai trò ngày càng lớn của đại học tư ở các nước đang phát triển, coi đây là “làn sóng thứ ba” của giáo dục đại học toàn cầu. OECD & WB phân tích vai trò của đại học tư trong hệ thống giáo dục hỗn hợp, chú trọng chất lượng và trách nhiệm giải trình. Trung Quốc các nghiên cứu tập trung vào quá trình chính quy hóa, công nhận vai trò bổ sung của đại học tư trong mở rộng tiếp cận giáo dục. Đức nghiên cứu cho thấy đại học tư phát triển ổn định, tập trung vào chuyên môn hẹp và đào tạo nghề, ít cạnh tranh với khối công lập về nghiên cứu.

Nhận xét chung các nghiên cứu có giá trị trong việc hệ thống hóa vai trò, xu hướng và đặc điểm của đại học tư thực trong nhiều bối cảnh thể chế khác nhau. Hầu hết công trình tập trung vào khía cạnh quản trị và vai trò hệ thống, ít đi sâu vào khía cạnh bình đẳng cơ hội và tác động xã hội dài hạn. Một số nghiên cứu mang tính mô tả, thiếu phân tích định lượng hoặc so sánh xuyên quốc gia đủ sâu. Có sự khác biệt lớn giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển trong cách tiếp cận và đánh giá vai trò của đại học tư.

Các công trình nghiên cứu nước ngoài giúp hiểu rõ tính đa dạng, vai trò bổ sung và xu hướng phát triển của đại học tư thực trên thế giới, song vẫn cần thêm các phân tích chuyên sâu về hiệu quả thực chất và tác động xã hội lâu dài.

Trong nước trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam, phát triển hệ thống đại học tư thục được xác định là một định hướng chiến lược nhằm đa dạng hóa nguồn lực và tăng cường tính cạnh tranh trong hệ thống giáo dục quốc dân. Các nghiên cứu trong nước trong hơn một thập niên qua đã tập trung làm rõ các yếu tố thể chế, cơ chế tài chính, và mô hình quản trị ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển của khu vực đại học tư thục.

Theo Nguyễn Đức Chính và Nguyễn Thị Hạnh (2022), chính sách đối với đại học tư thục ở Việt Nam vẫn còn thiên lệch theo hướng kiểm soát hơn là khuyến khích, thiếu các ưu đãi thực chất về đất đai, thuế và tín dụng như đã áp dụng cho các lĩnh vực xã hội hóa khác như y tế, giáo dục phổ thông. Đặc biệt, Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 đã thừa nhận đại học tư thục là một thành tố hợp pháp trong hệ thống giáo dục quốc dân, song các quy định về quản trị, tài chính và sở hữu vẫn chưa rõ ràng, gây khó khăn cho nhà đầu tư trong dài hạn (Bùi Anh Tuấn, 2020).

Số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Báo cáo Giáo dục Đại học 2024) cho thấy, tính đến cuối năm 2024, cả nước có 66 cơ sở giáo dục đại học tư thục, chiếm khoảng 24,2% tổng số trường đại học, nhưng chỉ tuyển sinh được khoảng 13,5% tổng số sinh viên đại học, cho thấy mức độ thu hút chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Nguyên nhân chính, theo Trần Đức Cảnh (2023), đến từ môi trường chính sách thiếu ổn định, chưa có cơ chế phân biệt rõ giữa trường tư vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận, trong khi các quỹ đầu tư và doanh nghiệp vẫn dè dặt do rủi ro pháp lý cao.

Một số nghiên cứu tiêu biểu như của Nguyễn Thị Mai và cộng sự (2021) đã đề xuất khung chính sách phát triển đại học tư thục theo hướng: (i) phân biệt rõ mô hình sở hữu và lợi ích, (ii) thiết lập hành lang pháp lý cho trường tư hoạt động theo mô hình đại học không vì lợi nhuận, (iii) xây dựng cơ chế xếp hạng và đánh giá riêng cho các trường tư để khuyến khích nâng cao chất lượng.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bối cảnh nghiên cứu về phát triển giáo dục đại học tư thục gắn với kinh tế tư nhân và đổi mới thể chế, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp đóng vai trò quan trọng nhằm đảm bảo tính khoa học, khách quan và phản ánh đúng bản chất của vấn đề. Bài viết vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là phân tích tài liệu thứ cấp và nghiên cứu chính sách – văn kiện Đảng để làm rõ các luận điểm chính.

Nghiên cứu định tính thường được sử dụng để khám phá hiện tượng phức tạp, nơi các mối quan hệ giữa các biến không thể dễ dàng lượng hóa hoặc đo lường. Trong trường hợp này, các yếu tố như vai trò của khu vực tư nhân trong giáo dục đại học, đặc điểm thể chế, và động lực chính sách được phân tích thông qua các nguồn văn bản chính thống, bao gồm: Văn kiện của Đảng và Nhà nước (Nghị quyết, Kết luận, Chiến lược phát triển giáo dục); Báo cáo chuyên đề của các bộ, ngành, đặc biệt là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính; Tài liệu nghiên cứu học thuật và công trình khoa học đã công bố trong và ngoài nước; Thông tin thống kê chính thức từ Cục Thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cách tiếp cận này cho phép nhận diện được mối liên hệ giữa chủ trương, chính sách và thực tiễn triển khai, đồng thời phản ánh được bối cảnh lịch sử, văn hóa, thể chế của mô hình giáo dục đại học tư thục tại Việt Nam.

Bài viết đặc biệt tập trung vào việc phân tích hai văn kiện chiến lược có ảnh hưởng lớn đến phát triển giáo dục đại học và kinh tế tư nhân:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Văn kiện này xác lập quan điểm: “Phát triển mạnh hệ thống giáo dục ngoài công lập, nhất là giáo dục đại học, trên cơ sở đảm bảo chất lượng, bình đẳng, tự chủ và trách nhiệm giải trình”.

• Nghị quyết số 68-NQ/TW (2022) của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Trong đó, lần đầu tiên khẳng định rõ sự cần thiết phải khuyến khích đầu tư tư nhân vào lĩnh vực giáo dục – đào tạo như một giải pháp chiến lược để nâng cao năng suất nội tại và năng lực cạnh tranh quốc gia.

• Nghị quyết 68 NQ/TW, ngày 4/5/2025 đề ra tầm nhìn chiến lược và mục tiêu rất cụ thể, với kỳ vọng đưa kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam trong các giai đoạn 2030 và 2045.

Phương pháp nghiên cứu được triển khai thông qua đối chiếu – phân tích nội dung – diễn giải chính sách, từ đó xác định logic phát triển và mối tương tác giữa thể chế giáo dục và hệ sinh thái kinh tế tư nhân.

Để đảm bảo tính hệ thống, bài viết sử dụng kỹ thuật phân tích nội dung định tính có cấu trúc (structured content analysis), theo 03 bước:

- Phân loại chủ đề: Xác định các nhóm vấn đề trọng tâm như “vai trò giáo dục tư thực”, “thể chế đầu tư tư nhân vào giáo dục”, “quản trị đại học gắn với doanh nghiệp”;

- Trích xuất luận điểm: Từ các đoạn văn bản chính sách có giá trị chỉ đạo hoặc định hướng mô hình;

- Diễn giải và đối chiếu: So sánh với thực tiễn thực hiện và thông lệ quốc tế (OECD, UNESCO, ASEAN).

Ví dụ: Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2024, khu vực giáo dục đại học tư thực tại Việt Nam chiếm khoảng 21,7% tổng quy mô sinh viên cả nước, nhưng chỉ thu hút được 6–8% tổng vốn đầu tư toàn ngành – phản ánh bất cân xứng giữa quy mô đào tạo và nguồn lực phát triển, cho thấy nhu cầu chính sách khuyến khích đầu tư còn chưa hiệu quả.

Nguồn tài liệu được sử dụng đều đến từ các cơ quan chức năng trung ương như Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, các bộ ngành liên quan và tổ chức quốc tế (UNESCO, WB, OECD). Việc sử dụng tài liệu thứ cấp có kiểm chứng đảm bảo cho nghiên cứu này: Tính hợp pháp (legitimacy) văn kiện gốc, chính sách cấp Trung ương; Tính cập nhật (timeliness) tập trung vào các tài liệu ban hành giai đoạn 2013–2024; Tính học thuật (academic rigor) kết hợp đối chiếu với các nghiên cứu học thuật hiện hành.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng về đại học tư thực

Quy mô và vị thế hiện nay số trường tư thực năm 2024 có 67 trường đại học tư thực trong tổng số 243 trường đại học tại Việt Nam (117 công lập + 67 tư thực), chiếm 27,6% tổng số trường. Số lượng sinh viên tính đến năm 2024, trong tổng số 2.355.711 sinh viên đại học, có 536.295 sinh viên theo học tại trường ngoài công lập, chiếm 22,8%. Trong đó lượng sinh viên mới nhập học tư thực là 161.268, chiếm 26,8% tổng số tuyển mới. Mục tiêu đạt chuẩn theo Nghị quyết 35/2019–2025, mục tiêu là đạt 22,5% sinh viên ngoài công lập vào năm 2025, và giáo dục tư thực đã đạt mục tiêu đó. Đại học tư thực đã khẳng định vị thế với tốc độ tăng trưởng vượt kỳ vọng, trở thành thành phần không thể thiếu trong hệ thống đại học quốc gia.

Chất lượng & nguồn lực nhân sự theo số liệu năm 2024 cho thấy tổng số giảng viên toàn thời gian trong hệ thống đại học là 91.297, tăng từ 86.048 năm 2022. Trong đó, có 23.776 tiến sĩ, tăng liên tục trong 3 năm. Tuy nhiên, tỷ lệ GS/PGS tại trường tư thực vẫn thấp hơn so với công lập, dù chất lượng giảng viên cơ hữu được cải thiện đáng kể. Đại học tư thực đã chú trọng mạnh mẽ vào tuyển dụng tiến sĩ, hưởng lợi từ cơ chế tự chủ; song vấn đề thu hút GS/PGS vẫn là rào cản cần khắc phục.

Vai trò trong kinh tế tư nhân & đổi mới sáng tạo của các trường tư thực. Cộng tác với

doanh nghiệp & đổi mới các trường như Đại học UEH đã ra mắt mô hình “City-University Innovation Hub”, gắn kết với doanh nghiệp, ứng dụng AI/Big Data và tham gia các nghị quyết quốc gia. Chiến lược quốc gia Nghị quyết 68/NQ-TW về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu thúc đẩy đào tạo kỹ năng sáng tạo, STEM và khởi nghiệp tại các trường đại học. Chính sách này cung cấp động lực pháp lý vững chắc cho đại học tư thực. Đại học tư thực đang đóng vai trò ngày càng lớn trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, là “mỏ neo” cung cấp nhân lực kỹ thuật cao cho kinh tế tư nhân.

Về tự chủ, chất lượng và đổi mới sáng tạo. Kể từ Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018, cơ chế tự chủ đại học được triển khai mạnh mẽ; 100% trường tư thực đã xây dựng các đơn vị bảo đảm chất lượng, tham gia kiểm định nội bộ và quốc tế. Các trường giới thiệu dữ liệu minh bạch về tuyển sinh, đội ngũ, tỉ lệ tốt nghiệp nhằm chịu trách nhiệm xã hội và nâng cao niềm tin của người học. Đại học Kinh tế TP HCM (UEH) tiên phong xây dựng mô hình City University Innovation Hub, đóng vai trò đầu tàu trong đào tạo liên ngành, nghiên cứu khoa học phục vụ chính sách, và kết nối với doanh nghiệp tư nhân để thực thi 4 Nghị quyết lớn của Bộ Chính trị

Những khó khăn đối với trường tư thực có thể được xem xét qua nhiều khía cạnh. Về quy hoạch & đất đai thiếu quỹ đất, thủ tục cấp phép kéo dài. Cơ chế hành chính bệnh hình thức, trùng lặp, thiếu số hóa. Chất lượng giảng viên thiếu GS/PGS, nạn “chảy máu” nhân lực. Mạng lưới đổi mới một số mô hình như UEH vẫn chưa phổ rộng. Chính sách & pháp lý chưa có cơ chế đặc thù ưu đãi trên đất đai, ngân sách và kiểm định giáo dục

Từ tình hình và số liệu trên cho thấy tăng trưởng ổn định: Học sinh & số trường tư thực đạt mức cao kỷ lục, đáp ứng hiệu quả nhu cầu của xã hội. Chất lượng dần được củng cố tuyển dụng mạnh tiến sĩ, nâng cấp năng lực giảng viên cơ hữu. Đóng góp vào đổi mới & kinh tế tư nhân Trường tư thực đang nổi lên là nơi thúc

đẩy khởi nghiệp, ứng dụng công nghệ. Cần chính sách và môi trường hỗ trợ đặc thù đất đai, cơ chế, nhân sự và pháp luật cần được “bù đắp” mạnh mẽ để phát triển bền vững.

Kết luận, Đại học tư thực không chỉ là giải pháp mở rộng quy mô mà đang từng bước trở thành trụ cột chiến lược để đóng góp vào “con chim hai cánh” của giáo dục quốc gia và trực tiếp gia tăng chất lượng nguồn nhân lực cho nền kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, để vươn đến tầm quốc tế, vẫn cần sự hỗ trợ đồng bộ về chính sách, cơ sở hạ tầng và môi trường khởi nghiệp.

Việc phát triển đại học tư thực không chỉ là câu chuyện mở rộng quy mô mà còn là sự chuyên hóa toàn diện về chất lượng, trách nhiệm xã hội và năng lực đổi mới sáng tạo. Mặc dù gặp nhiều rào cản về thủ tục, đất đai, nguồn nhân lực, song các trường tư thực đang chuyển mình mạnh mẽ: tự chủ, minh bạch, kiểm định chất lượng, đồng thời đi đầu trong đào tạo ứng dụng, nghiên cứu phục vụ chính sách và tham gia tích cực vào hệ sinh thái kinh tế tư nhân. Chính sách nhà nước đóng vai trò then chốt – từ việc ưu đãi đất đai, cải cách hành chính, hỗ trợ tài chính đến cơ chế hỗ trợ nhân lực – để biến đại học tư thực thành trụ cột vững chắc, kết nối giữa tri thức, thị trường lao động và đổi mới sáng tạo quốc gia.

4.2. Những hạn chế trong phát triển giáo dục đại học tư thực ở Việt Nam

Mặc dù đã đạt được một số tiến bộ về mặt số lượng trường và quy mô đào tạo, khu vực đại học tư thực tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều hạn chế mang tính cấu trúc và chính sách, cản trở khả năng đóng góp hiệu quả vào hệ sinh thái giáo dục quốc dân. Ba nhóm hạn chế nổi bật bao gồm: (i) Thiếu khung chính sách ưu đãi rõ ràng; (ii) Chất lượng đào tạo chưa đồng đều; và (iii) Mức độ gắn kết doanh nghiệp còn thấp.

- Thiếu khung chính sách ưu đãi rõ ràng

Cho đến năm 2025, Việt Nam vẫn chưa ban hành được một khung pháp lý đặc thù

nhằm thúc đẩy đầu tư tư nhân vào giáo dục đại học, mặc dù tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW (năm 2013) và Nghị quyết số 68-NQ/TW (năm 2023) đều nhấn mạnh vai trò của khu vực ngoài công lập trong phát triển giáo dục. Theo số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến hết năm 2024, tổng số trường đại học tư thục là 69 trường, chiếm gần 25% tổng số cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc, nhưng tỷ trọng sinh viên tại các trường này chỉ đạt khoảng 15% tổng số sinh viên cả nước (Bộ GD&ĐT, 2024). Điều này phản ánh một thực tế: khối tư thục đang gặp khó khăn trong việc thu hút người học và mở rộng quy mô, một phần do thiếu các cơ chế ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và tiếp cận quỹ phát triển khoa học – công nghệ. Ngoài ra, theo báo cáo giám sát của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội (2023), nhiều trường tư thục không được tiếp cận các gói hỗ trợ giáo dục như các trường công lập, dẫn đến tình trạng thiếu nguồn lực để đầu tư chiều sâu vào cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên chất lượng cao. Việc này làm giảm tính cạnh tranh của khối tư thục trong dài hạn.

- Chất lượng đào tạo chưa đồng đều

Một trong những vấn đề cốt lõi của giáo dục đại học tư thục hiện nay là sự phân hóa rõ rệt về chất lượng đào tạo giữa các nhóm trường. Trong khi một số trường như Đại học FPT, Đại học Văn Lang, Đại học Hoa Sen đã có những bước phát triển tích cực về chương trình đào tạo gắn với thực tiễn và hợp tác quốc tế, thì phần lớn các trường tư thục quy mô nhỏ vẫn gặp khó trong việc xây dựng chương trình chuẩn đầu ra, nâng cao năng lực giảng viên và thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ.

Theo thống kê của Bộ GD&ĐT, chỉ khoảng 40% các trường đại học tư thục đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trong nước, và dưới 15% tham gia các hệ thống đánh giá quốc tế như QS, AUN hoặc theo chuẩn ABET (Bộ GD&ĐT, 2024). Điều này phản ánh mức độ phát triển không đồng đều, làm ảnh hưởng tới uy tín chung của khối tư thục. Thêm vào đó, khảo sát của World Bank (2022) cho thấy có

tới 62% sinh viên tốt nghiệp từ các trường tư thục phản ánh chương trình học thiếu cập nhật với yêu cầu kỹ năng thực tế của thị trường lao động, đặc biệt trong các ngành công nghệ, tài chính và quản trị.

- Mức độ gắn kết với doanh nghiệp còn hạn chế

Một đặc điểm then chốt trong mô hình đại học hiện đại là liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, qua đó định hướng chương trình đào tạo theo nhu cầu thị trường và tạo đầu ra nghề nghiệp cho sinh viên. Tuy nhiên, khối đại học tư thục ở Việt Nam chưa khai thác hiệu quả cơ hội này. Theo kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ, 2023), chỉ khoảng 28% các trường đại học tư thục có hợp tác thường xuyên với doanh nghiệp trong việc thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức thực tập hay nghiên cứu ứng dụng. Con số này thấp hơn đáng kể so với các mô hình tương đương tại Malaysia (45%) và Hàn Quốc (62%). Lý do của thực trạng này nằm ở chỗ: nhiều trường tư thục chưa có bộ phận chuyên trách kết nối doanh nghiệp, còn hoạt động ở quy mô nhỏ, thiếu nguồn lực để duy trì mạng lưới đối tác; trong khi từ phía doanh nghiệp, chưa có nhiều động lực hoặc cơ chế khuyến khích rõ ràng để hợp tác với khối tư thục như các trường công lập truyền thống.

Những hạn chế trên phản ánh rõ ràng rằng, để phát triển bền vững giáo dục đại học tư thục, cần có một chính sách phân biệt tích cực cho khu vực này – cả về quy hoạch, pháp lý, tài chính và liên kết thị trường. Không thể kỳ vọng khu vực tư nhân đóng vai trò ngày càng lớn trong hệ thống giáo dục nếu không có một môi trường thể chế thực sự cởi mở, minh bạch và công bằng. Việc khắc phục các hạn chế nêu trên chính là chìa khóa để nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng đào tạo đại học tư thục, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế tư nhân – một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước đến năm 2045.

4.3. Khuyến nghị chính sách phát triển giáo dục đại học tư thục trở thành trụ cột mới trong hệ sinh thái kinh tế tư nhân

4.3.1. Định vị và phát triển đại học tư thục tại Việt Nam theo mô hình “doanh nghiệp giáo dục sáng tạo” – Giải pháp gắn kết thị trường lao động và thị trường tri thức

Nghiên cứu đề xuất một cách tiếp cận mới, coi đại học tư thục không chỉ là cơ sở giáo dục thuần túy mà là “doanh nghiệp giáo dục sáng tạo” – mô hình tích hợp tư duy thị trường với sứ mệnh học thuật. Cách tiếp cận này giúp đại học tư thục trở thành cầu nối chiến lược giữa thị trường tri thức và thị trường lao động, tạo ra giá trị kinh tế – tri thức – công nghệ. Theo lý thuyết đổi mới Hệ sinh thái (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000), đại học hiện đại cần đóng vai trò “trục thứ ba” trong tam giác đổi mới (Nhà nước – Doanh nghiệp – Đại học), vừa đào tạo, vừa nghiên cứu, vừa thương mại hóa tri thức. Với lợi thế linh hoạt thể chế, nhanh nhạy thị trường và ít ràng buộc hành chính, các trường tư thục có điều kiện trở thành trung tâm hợp tác công – tư, khởi nghiệp học thuật (academic entrepreneurship) và đổi mới sáng tạo.

Thực tế thị trường lao động – tri thức hiện nay cho thấy khoảng cách lớn giữa đào tạo và nhu cầu tuyển dụng: 36% sinh viên tốt nghiệp làm trái ngành, riêng khối xã hội – nhân văn và sư phạm vượt 45% (Bộ LĐ-TB&XH, 2024). Chỉ 30% doanh nghiệp hài lòng với năng lực sinh viên mới tốt nghiệp (Navigos Group, 2024). Nguyên nhân sâu xa là thiếu liên kết ba bên: nhà trường – doanh nghiệp – thị trường tri thức. Trong khi đó, Việt Nam có 87 đại học tư thục (chiếm khoảng 25% tổng số), nhưng phần lớn chưa định hình được lợi thế cạnh tranh riêng, vẫn vận hành theo tư duy quản trị truyền thống và chưa khai thác hiệu quả nguồn lực xã hội hóa.

Định vị đại học tư thục như “doanh nghiệp giáo dục sáng tạo” mở ra mô hình liên kết kép: (i) Với thị trường lao động – hợp tác đào tạo –

thực hành với doanh nghiệp; phát triển trung tâm khởi nghiệp; tổ chức khóa học ngắn hạn chuẩn kỹ năng nghề quốc tế (TVET); thu hẹp khoảng cách kỹ năng (skills gap). (ii) Với thị trường tri thức – tăng công bố quốc tế; phát triển công nghệ; thương mại hóa nghiên cứu; khuyến khích giảng viên – sinh viên tham gia chuỗi giá trị đổi mới sáng tạo. Hiện tỷ trọng công bố quốc tế từ đại học tư thục mới đạt 4,3% (Scopus, 2024), cho thấy dư địa phát triển rất lớn.

Để hiện thực hóa mô hình này, cần:

Cải cách chính sách quản lý. Cho phép đại học tư thục vận hành linh hoạt như doanh nghiệp xã hội – học thuật, thực thi quyền tự chủ thực chất theo Luật Giáo dục Đại học (sửa đổi 2018).

Thành lập quỹ đầu tư nghiên cứu – đổi mới sáng tạo (matching fund) từ nhà trường, doanh nghiệp và Nhà nước.

Đưa tiêu chí liên kết thị trường vào xếp hạng đại học, song song với chỉ số học thuật.

- Khuyến nghị chính sách:

+ Xây dựng luật riêng cho đại học tư thục: Luật này cần: Xác lập tư cách pháp nhân rõ ràng theo mô hình doanh nghiệp giáo dục, bảo vệ quyền sở hữu và lợi nhuận hợp pháp của nhà đầu tư. Cải tổ quản trị theo hội đồng trường độc lập, minh bạch tài chính theo chuẩn doanh nghiệp niêm yết. Bảo đảm bình đẳng pháp lý trong tiếp cận ưu đãi đầu tư, tín dụng, thuế và các chương trình đào tạo công. Thiết kế kiểm định và xếp hạng phù hợp đặc thù tư thục, cạnh tranh dựa trên chất lượng dịch vụ. Kinh nghiệm quốc tế (Hàn Quốc, Singapore, Mỹ) cho thấy khi đại học tư thục được bảo hộ pháp lý bình đẳng và quản trị theo chuẩn doanh nghiệp, sẽ thu hút mạnh vốn tư nhân, nâng cao năng lực cạnh tranh nhân lực quốc gia.

+ Thị trường hóa có kiểm soát (regulated marketization): Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào vận hành nhưng thiết lập khung pháp lý minh bạch, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh

và chất lượng. Mô hình này phù hợp với tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) và Chiến lược phát triển giáo dục 2021–2030.

+ Công nhận mô hình “doanh nghiệp giáo dục sáng tạo”: Đưa mô hình này vào luật như một loại hình doanh nghiệp đặc thù trong nền kinh tế tri thức, được hưởng ưu đãi tài chính, thuế và vốn mạo hiểm tương tự “doanh nghiệp khoa học – công nghệ” hay “startup đổi mới sáng tạo”. Điều này thúc đẩy đại học tư thục vừa đào tạo vừa nghiên cứu – đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái Triple Helix (Nhà nước – Doanh nghiệp – Đại học) bền vững.

4.3.2. Hoàn thiện cơ chế tài chính, đất đai, tín dụng cho cơ sở giáo dục tư thục định hướng chất lượng

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và thúc đẩy khu vực tư nhân trở thành động lực phát triển, giáo dục đại học tư thục được xác định là một cấu phần chiến lược trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ hiện hành đối với khu vực này vẫn còn rời rạc, thiếu tính đồng bộ, đặc biệt trong ba lĩnh vực then chốt: tín dụng ưu đãi, tiếp cận đất đai và ưu đãi thuế.

- Các rào cản chính sách hiện hành:

+ Tín dụng các trường đại học tư thục chưa được tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi từ ngân sách nhà nước hay Ngân hàng Chính sách Xã hội. Việc vay thương mại với lãi suất cao khiến chi phí đầu tư tăng, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học phí.

+ Đất đai Luật Đất đai 2013 chưa có quy định rõ ràng về việc giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ưu đãi đối với cơ sở giáo dục tư thục. Nhiều trường buộc phải thuê đất thương mại, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kế hoạch mở rộng quy mô.

+ Thuế dù Luật Giáo dục 2019 đã nhấn mạnh nguyên tắc không phân biệt công – tư, nhưng hiện nay cơ sở giáo dục tư thục vẫn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, không được

miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế nhập khẩu thiết bị giáo dục như các trường công lập hoặc phi lợi nhuận.

- Khuyến nghị chính sách:

+ Hoàn thiện cơ chế tín dụng ưu đãi gắn với kiểm định chất lượng. Xây dựng quỹ hỗ trợ tín dụng giáo dục tư thục thông qua các định chế tài chính nhà nước như Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc hợp tác ODA. Điều kiện tiếp cận vốn ưu đãi cần gắn với kết quả kiểm định chất lượng và cam kết đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo. Mô hình tài chính tương tự đã được áp dụng thành công tại Hàn Quốc và Singapore trong các chương trình “Edu-Finance”.

+ Cải cách chính sách đất đai theo hướng phân biệt rõ mục tiêu giáo dục công cộng. Sửa đổi Luật Đất đai 2024 (dự kiến trình Quốc hội thông qua) cần bổ sung điều khoản giao đất hoặc cho thuê đất có thời hạn với giá ưu đãi cho các trường tư thục có cam kết hoạt động giáo dục phi lợi nhuận hoặc đầu tư cho đào tạo nghề – STEM. Thiết lập cơ chế phối hợp giữa UBND cấp tỉnh và Bộ GD&ĐT trong quy hoạch đất dành cho giáo dục ngoài công lập.

+ Ưu đãi thuế có chọn lọc đối với cơ sở tư thục định hướng chất lượng. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần lợi nhuận tái đầu tư vào cơ sở vật chất, nghiên cứu, học bổng. Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% cho 5 năm đầu hoạt động đối với các trường tư thục đạt chuẩn kiểm định hoặc đào tạo nhóm ngành mũi nhọn. Miễn thuế nhập khẩu thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong 10 năm đầu.

+ Việc hoàn thiện đồng bộ chính sách tín dụng, đất đai và thuế sẽ góp phần xây dựng môi trường đầu tư ổn định, minh bạch cho giáo dục đại học tư thục phát triển định hướng chất lượng. Trong dài hạn, cần thiết lập một đạo luật riêng về giáo dục tư thục, trong đó các cơ chế tài chính nêu trên được quy định rõ ràng, gắn với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tự chủ và liên kết thị trường của các cơ sở đào tạo.

4.3.3. Thúc đẩy mô hình đại học khởi nghiệp – gắn kết doanh nghiệp – đổi mới sáng tạo

Trong kỷ nguyên kinh tế số và cạnh tranh tri thức, các quốc gia phát triển đều coi đại học không chỉ là nơi đào tạo và nghiên cứu mà còn là trung tâm đổi mới sáng tạo, nguồn cung tri thức cho thị trường và hạt nhân của hệ sinh thái khởi nghiệp. Mô hình đại học khởi nghiệp (entrepreneurial university) – nơi kết hợp ba chức năng: giảng dạy, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo – đang trở thành xu thế tất yếu trong chính sách giáo dục đại học toàn cầu (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000).

Tại Việt Nam, Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 đã bước đầu mở rộng quyền tự chủ đại học, tạo tiền đề để phát triển các mô hình đại học gắn kết doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, mối liên kết giữa nhà trường – doanh nghiệp – nhà nước vẫn còn rời rạc. Chỉ khoảng 7% sinh viên tốt nghiệp đại học có tham gia vào các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chưa đến 5% các dự án R&D của doanh nghiệp có sự đồng hành của cơ sở giáo dục (Bộ KH&CN, 2024).

Hàn Quốc Chính phủ triển khai mô hình “Campus Town” tại nhiều trường đại học, trong đó sinh viên và giảng viên được hỗ trợ khởi nghiệp ngay trong khuôn viên trường, đồng thời có sự cố vấn trực tiếp từ doanh nghiệp địa phương. Hoa Kỳ Đại học Stanford, MIT và Harvard là hình mẫu tiêu biểu cho mô hình đại học khởi nghiệp, với hàng trăm doanh nghiệp công nghệ cao ra đời từ các phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu của trường. Các trường đều có technology transfer office (TTO) giúp thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Phần Lan Chính phủ áp dụng mô hình Triple Helix (Nhà trường – Doanh nghiệp – Nhà nước), gắn khuyến khích tài chính với việc chuyển giao tri thức và sản phẩm nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất.

Mặc dù nhiều trường đại học tại Việt Nam đã hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp hoặc liên kết với doanh

nh nghiệp, song hiệu quả còn hạn chế. Theo Bộ GD&ĐT, tính đến năm 2024: Chỉ có 13% cơ sở giáo dục đại học có trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp bài bản; Khoảng 30 trường đại học đã ký kết hợp tác chiến lược với doanh nghiệp nhưng đa phần mang tính hình thức; Chưa có hệ thống đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ giữa đại học – doanh nghiệp.

- Khuyến nghị chính sách:

+ Đề thúc đẩy mô hình đại học khởi nghiệp – gắn kết doanh nghiệp – đổi mới sáng tạo trở thành một trụ cột chiến lược của giáo dục đại học Việt Nam, cần định hướng chính sách theo các nhóm giải pháp sau:

+ Hoàn thiện hành lang pháp lý và tài chính. Xây dựng cơ chế pháp lý cho đại học tham gia đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp khoa học công nghệ; Có chính sách ưu đãi thuế và tín dụng cho doanh nghiệp sử dụng sản phẩm nghiên cứu từ các trường đại học; Thiết lập Quỹ đổi mới sáng tạo cấp quốc gia và các quỹ đầu tư mạo hiểm đại học – doanh nghiệp.

+ Tái cấu trúc đại học theo hướng đổi mới sáng tạo. Khuyến khích thành lập các đơn vị nghiên cứu ứng dụng, trung tâm chuyển giao công nghệ trong trường đại học; Áp dụng KPI đổi mới sáng tạo cho đội ngũ giảng viên, đặc biệt trong khối ngành kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh; Đưa tiêu chí “liên kết doanh nghiệp” thành một trong các tiêu chí xếp hạng đại học quốc gia.

+ Thúc đẩy hệ sinh thái đại học – doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng kết nối doanh nghiệp – trường đại học trên quy mô quốc gia (digital innovation platform); Thiết lập chương trình cố vấn khởi nghiệp từ doanh nhân cho sinh viên ngay tại trường; Hỗ trợ phát triển vườn ươm khởi nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo ở các trường đại học ngoài công lập.

+ Lòng ghép trong chiến lược phát triển kinh tế địa phương. Gắn phát triển đại học khởi nghiệp với các trung tâm kinh tế – công nghiệp – đổi mới sáng tạo vùng; Đưa mô hình

“Innovation Campus” thành chỉ tiêu trong quy hoạch đô thị đại học; Hỗ trợ các đại học tự thực tiếp cận đất đai, hạ tầng và ưu đãi đầu tư để phát triển mô hình đại học – doanh nghiệp tích hợp.

+ Phát triển mô hình đại học khởi nghiệp không chỉ là xu thế giáo dục hiện đại mà còn là công cụ chiến lược để nâng cao năng suất đổi mới sáng tạo quốc gia, giảm khoảng cách cung – cầu lao động chất lượng cao và gia tăng giá trị gia tăng trong nền kinh tế tri thức. Với đặc thù đang mở rộng nhanh khu vực đại học tự thực, Việt Nam có tiềm năng để thử nghiệm các mô hình đại học linh hoạt, gắn kết thị trường và đổi mới sáng tạo, nếu được hỗ trợ đúng hướng từ chính sách.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Giáo dục đại học tự thực đang nổi lên như một trụ cột chiến lược trong hệ sinh thái kinh tế tư nhân tại Việt Nam, đóng vai trò không chỉ mở rộng quy mô đào tạo mà còn tạo lập nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và gắn kết thị trường tri thức với thị trường lao động. Thực tiễn cho thấy khu vực này đã đạt được nhiều bước tiến đáng kể về số lượng trường, quy mô tuyển sinh, và mức độ hội nhập các mô hình quản trị tiên tiến. Tuy nhiên, các rào cản về khung pháp lý, ưu đãi tài chính – đất đai – thuế, chất lượng đào tạo và liên kết doanh nghiệp vẫn đang hạn chế tiềm năng phát triển. Để đại học tự thực thực sự trở thành “động cơ kép” cùng khu vực công lập nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia, Nhà nước cần sớm hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư và thúc đẩy mô hình gắn kết đổi mới sáng tạo. Đây là điều kiện then chốt để đại học tự thực vươn lên ngang tầm khu vực, đóng góp trực tiếp vào mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và tầm nhìn Việt Nam 2045.

- Ban hành Luật Giáo dục Đại học Tự thực riêng: Xác lập tư cách pháp nhân rõ ràng và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư. Phân biệt mô hình vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận, có cơ chế ưu đãi phù hợp. Thiết lập tiêu

chuẩn kiểm định và xếp hạng riêng để khuyến khích cạnh tranh chất lượng.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính – đất đai – thuế: Thành lập Quỹ tín dụng ưu đãi cho trường tự thực gắn với tiêu chí kiểm định chất lượng. Bổ sung quy định giao/cho thuê đất giá ưu đãi cho trường đào tạo ngành mũi nhọn hoặc phi lợi nhuận. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần lợi nhuận tái đầu tư vào cơ sở vật chất, nghiên cứu, học bổng.

- Phát triển mô hình “Doanh nghiệp Giáo dục Sáng tạo”: Cho phép trường tự thực hoạt động linh hoạt như doanh nghiệp học thuật, thúc đẩy thương mại hóa nghiên cứu. Tích hợp đào tạo – nghiên cứu – khởi nghiệp trong cùng một chiến lược phát triển. Khuyến khích hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm đại học – doanh nghiệp.

- Tăng cường gắn kết doanh nghiệp và thị trường lao động: Đưa tiêu chí “liên kết doanh nghiệp” vào xếp hạng đại học quốc gia. Xây dựng nền tảng số kết nối trường – doanh nghiệp quy mô quốc gia. Hỗ trợ thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp ngay tại các trường.

- Nâng cao chất lượng và chuẩn hóa đào tạo: Bắt buộc tất cả trường tự thực tham gia kiểm định trong nước và khuyến khích đánh giá quốc tế. Hỗ trợ nâng tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, GS/PGS qua các chương trình hợp tác và học bổng. Cập nhật chuẩn đầu ra gắn với kỹ năng nghề nghiệp quốc tế, đặc biệt trong các ngành STEM, công nghệ và quản trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). Báo cáo Giáo dục Đại học 2024. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024). Báo cáo chiến lược hợp tác đại học – doanh nghiệp ở Việt Nam. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Khoa học và Công nghệ. (2024). Báo cáo về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

tại Việt Nam. Hà Nội: Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. (2024). Báo cáo thị trường lao động Việt Nam năm 2024. Hà Nội: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: From National Systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university–industry–government relations. *Research Policy*, 29(2), 109–123. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(99\)00055-4](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4)

Etzkowitz, H. (2008). *The triple helix: University-industry-government innovation in action*. New York: Routledge.

GIZ. (2023). *Khảo sát hợp tác doanh nghiệp – đại học tại Việt Nam*. Hà Nội: Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức.

Roberts, E. B., & Eesley, C. E. (2011). Entrepreneurial impact: The role of MIT. *Foundations and Trends in Entrepreneurship*, 7(1–2), 1–149.

Scopus. (2024). *Vietnam higher education research output report 2024*. Amsterdam: Elsevier.

Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội. (2023). *Báo cáo giám sát về giáo dục đại học ngoài công lập*. Hà Nội: Văn phòng Quốc hội.

UNESCO. (2023). *Reimagining our futures together: A new social contract for education*. Paris: UNESCO Publishing.